

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	8,490 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.2%	6.7%	19.7%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

0.81
(B2)

Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

2.48
(A3)

Cảnh báo

2023

DT thuần

73.1

tỷ VNĐ

YoY
▼ 88.9
▼ 54.7%

2023

LN sau thuế

-0.82

tỷ VNĐ

YoY
▼ 20.6
▼ 104%

2023

ROE

-0.1%

+/- YoY
▼ 2.0%

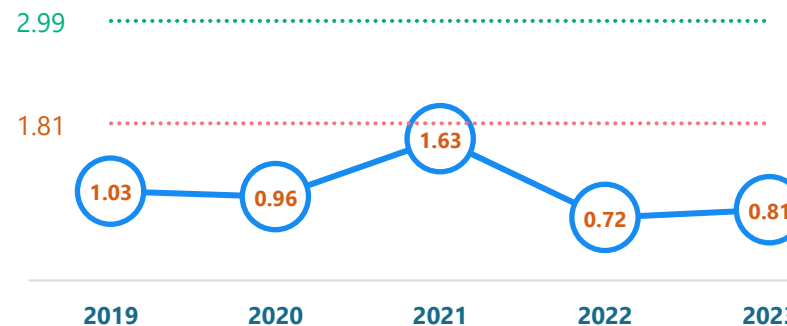
2023

ROA

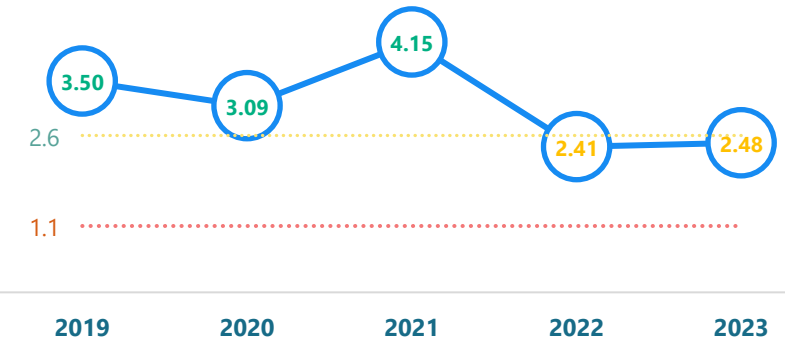
0.0%

+/- YoY
▼ 1.0%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VPH** năm **2023** đạt **0.81**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

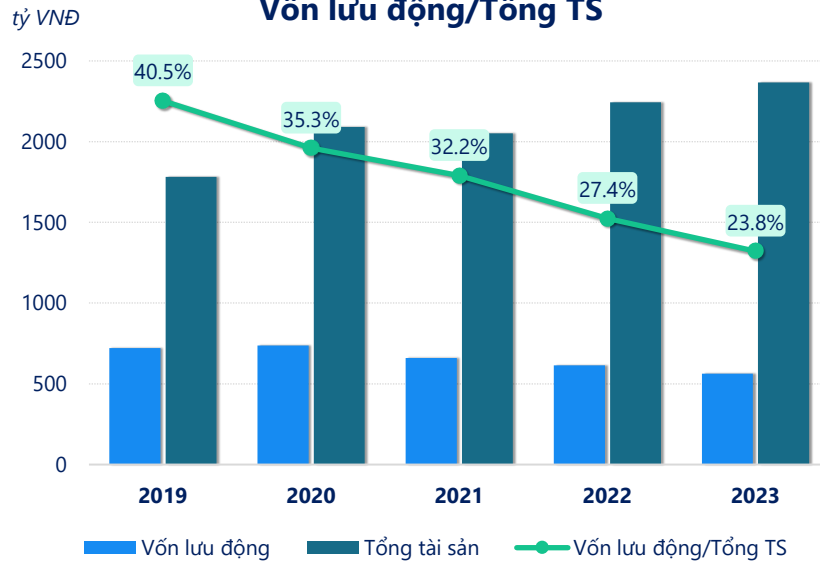
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VPH** năm **2023** đạt **2.48**, cao hơn so với năm 2022 (2.41). **Z''-Score** nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **VPH** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 54.7%** chỉ còn **73.14** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 104%** chỉ còn **-0.82** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -0.08% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

CTCP Vạn Phát Hưng (HSX: VPH)

Vốn lưu động/Tổng TS

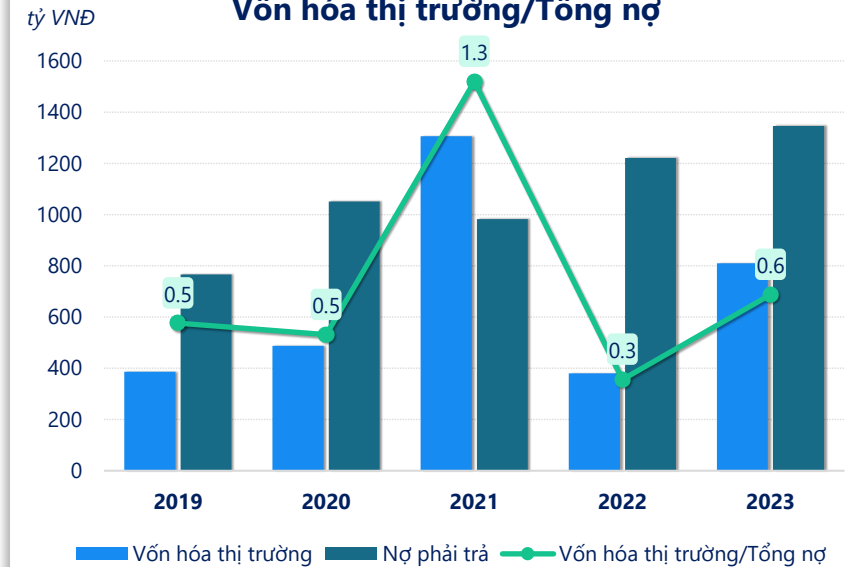


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

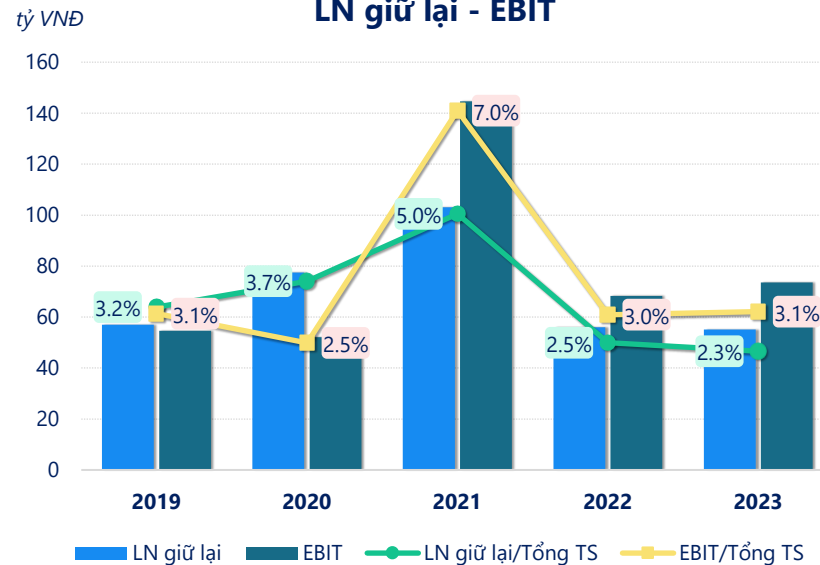
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.60 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

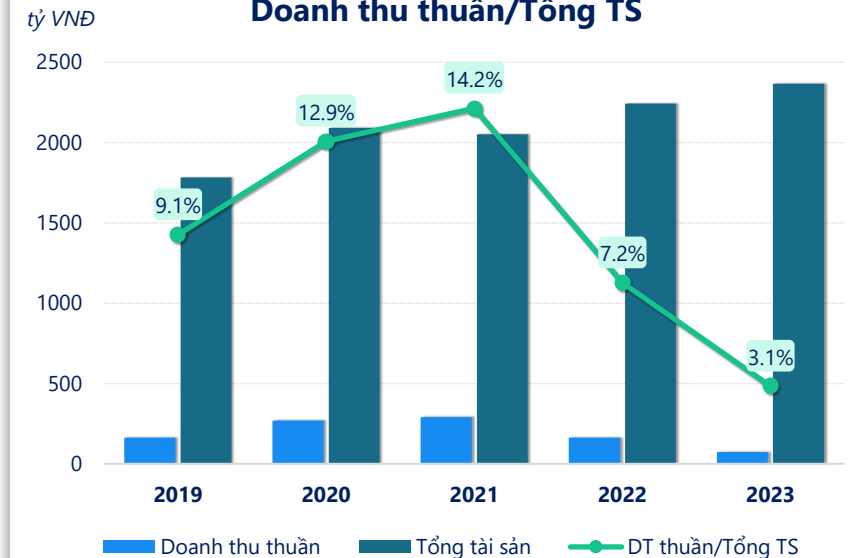
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,368	2,243	5.6%
Tài sản ngắn hạn	2,032	1,836	10.7%
Tiền và tương đương tiền	20.7	87.1	-76.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.13	0.13	0.0%
Phải thu ngắn hạn	813	725	12.1%
Hàng tồn kho	1,196	1,021	17.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1.95	2.06	-5.3%
Tài sản dài hạn	336	407	-17.4%
Phải thu dài hạn	99.7	26.6	275%
Tài sản cố định	15.8	14.4	10.1%
Bất động sản đầu tư	8.99	9.90	-9.2%
Tài sản dở dang	15.1	46.3	-67.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	136	185	-26.6%
Tài sản dài hạn khác	11.0	15.0	-27.1%
Lợi thế thương mại	49.7	110	-54.7%
Nợ phải trả	1,342	1,221	9.9%
Nợ ngắn hạn	1,341	1,220	9.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	793	528	50.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.94	17.8	-83.5%
Nợ dài hạn	1.31	0.51	155%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.00	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,026	1,022	0.4%
Vốn chủ sở hữu	1,026	1,022	0.4%
Vốn điều lệ	954	954	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	163	269	291	162	73.1
Giá vốn hàng bán	76.9	160	139	62.3	29.5
Lợi nhuận gộp	85.7	108	152	99.3	43.6
Doanh thu HĐTC	1.24	2.13	68.7	17.4	73.4
Chi phí TC	9.74	28.1	38.5	36.3	68.9
Chi phí lãi vay	9.43	26.7	35.2	35.5	68.5
LN trong công ty LKLD	0.17	0.81	1.21	0.08	0.43
Chi phí bán hàng	0.08	0.65	17.0	10.3	2.35
Chi phí QLDN	58.1	56.4	51.6	53.4	59.5
LN thuần từ HĐKD	19.1	26.0	114	16.9	-13.3
Lợi nhuận khác	26.1	-0.58	-5.06	16.0	18.3
LN trước thuế	45.2	25.4	109	32.9	5.06
Lợi nhuận sau thuế	29.9	13.6	83.4	19.8	-0.82
LNST của CĐ cty mẹ	29.9	13.6	83.2	19.7	-0.85

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	161	-161	-83.2	21.4	-658
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.82	-25.7	156	-77.8	261
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-166	155	27.8	37.4	330
Tiền đầu kỳ	47.2	37.1	5.15	106	87.1
Lưu chuyển tiền thuần	-12.3	-31.5	101	-19.0	-66.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	-0.33	0.26	0.48
Tiền cuối kỳ	37.1	5.65	106	87.1	20.7